

Chemistry of the environment

IGCSE Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 anhydrous	无水	wú shuǐ
 melting point	熔点	róng diǎn
 boiling point	沸点	fèi diǎn
 distilled water	蒸馏水	zhēng liú shuǐ
 impurities	杂质	zá zhì
 oxygen	氧气	yǎng qì
 sewage	污水	wū shuǐ
 microbes	微生物	wēi shēng wù
 nitrates	硝酸盐	xiāo suān yán
 phosphates	磷酸盐	lín suān yán
 aquatic life	水生生物	shuǐ shēng shēng wù
 minerals	矿物质	kuàng wù zhì
 toxic	有毒	yǒu dú
 deoxygenation	缺氧	quē yǎng
 sedimentation	沉降	chén jiàng
 filtration	过滤	guò lǜ
 carbon	碳	tàn
 chlorination	氯消毒	lǜ xiāo dú
 fertilisers	肥料	féi liào
 nitrogen	氮气	dàn qì
 phosphorus	磷	lín
 potassium	钾	jiǎ
 noble gases	稀有气体	xī yǒu qì tǐ
 complete combustion	完全燃烧	wán quán rán shāo

English	中文	Pinyin
 carbon monoxide	一氧化碳	yī yǎng huà tàn
 particulates	颗粒物	kē lì wù
 incomplete combustion	不完全燃烧	bù wán quán rán shāo
 methane	甲烷	jiǎ wán
 oxides of nitrogen	氮氧化物	dàn yǎng huà wù
 fossil fuels	化石燃料	huà shí rán liào
 sulfur	硫	liú
 carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
 greenhouse gases	温室气体	wēn shì qì tǐ
 global warming	全球变暖	quán qiú biàn nuǎn
 climate change	气候变化	qì hòu biàn huà
 respiratory	呼吸	hū xī
 cancer	癌症	ái zhèng
 acid rain	酸雨	suān yǔ
 photochemical smog	光化学烟雾	guāng huà xué yān wù
 renewable energy	可再生能源	kě zài shēng néng yuán
 catalytic converters	催化转化器	cūī huà zhuǎn huà qì
 flue gas desulfurisation	烟气脱硫	yān qì tuō liú
 calcium oxide	氧化钙	yǎng huà gài
 thermal energy	热能	rè néng
 photosynthesis	光合作用	guāng hé zuò yòng
 chlorophyll	叶绿素	yè lǜ sù
 glucose	葡萄糖	pú táo táng